

CTCP Cấp nước Sóc Trăng (UPCOM: STW)

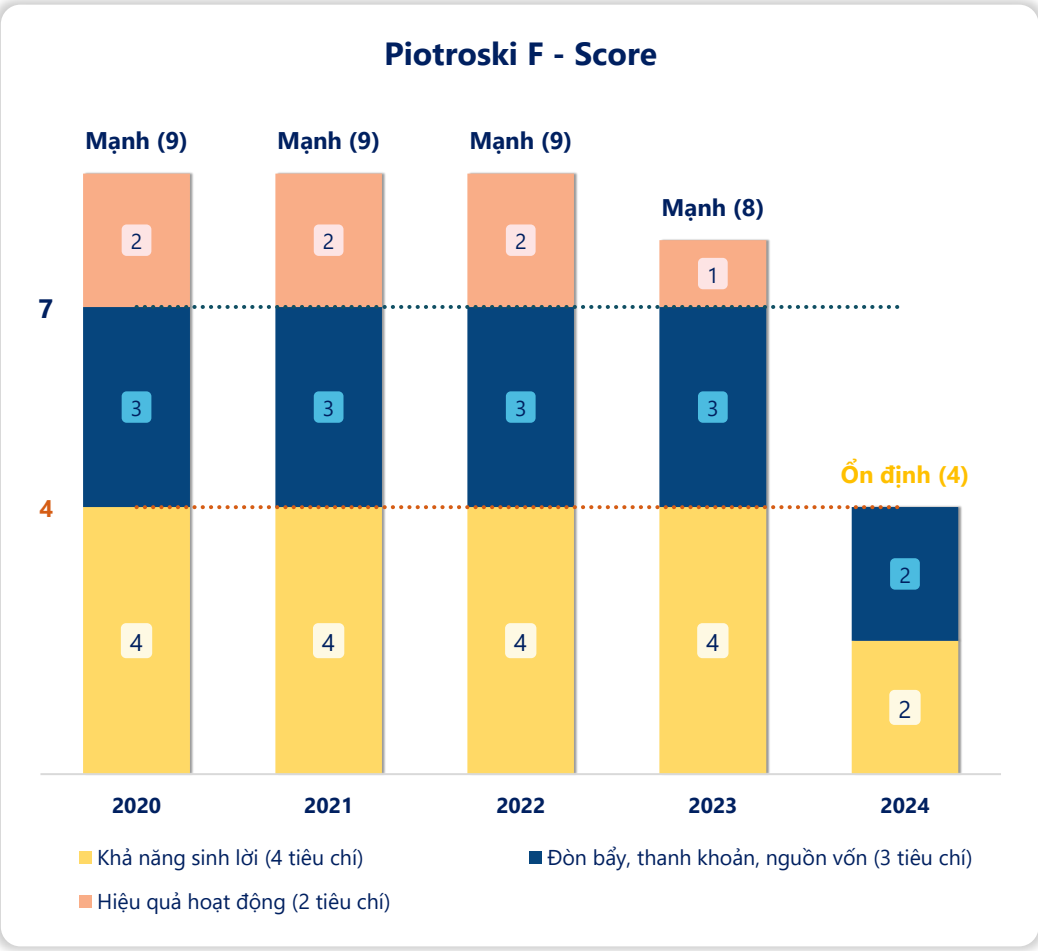
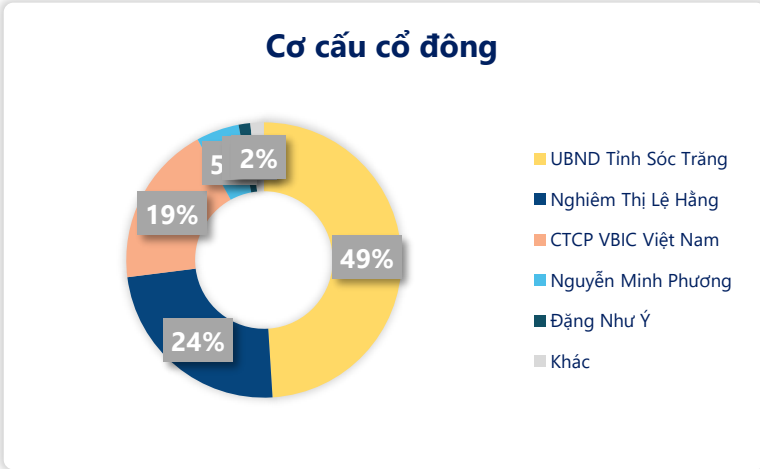
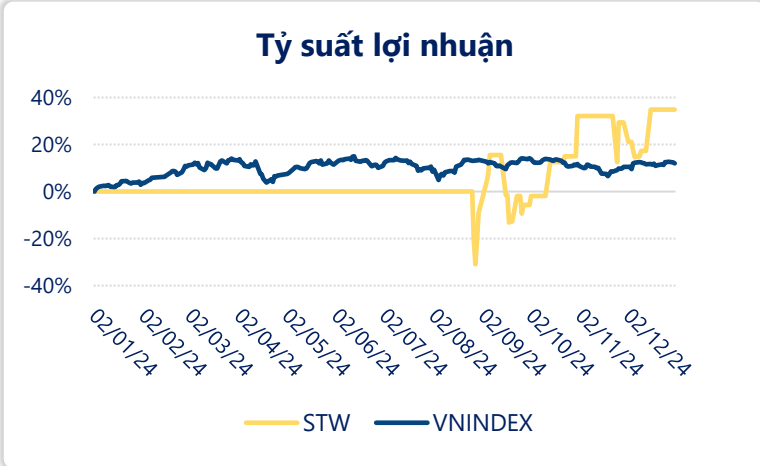
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	32,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.3%	37.5%	34.9%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	4/9
	(Ổn định)

DT thuần	2024
	220
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 9.00
	▲ 4.3%

LN sau thuế	2024
	41.0
	tỷ VNĐ
	YoY
	▼ 9.50
	▼ 18.8%

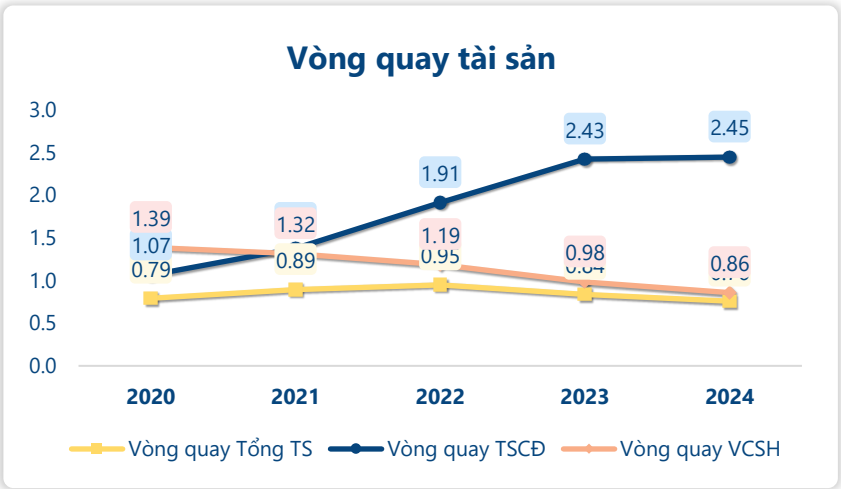
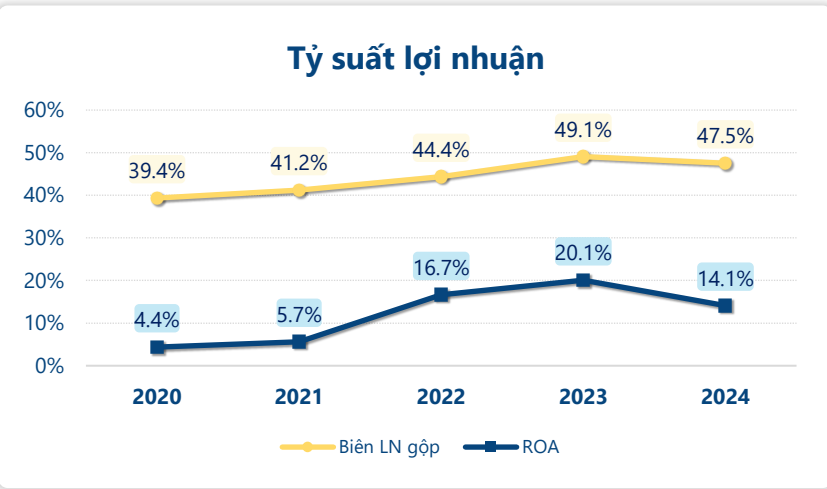
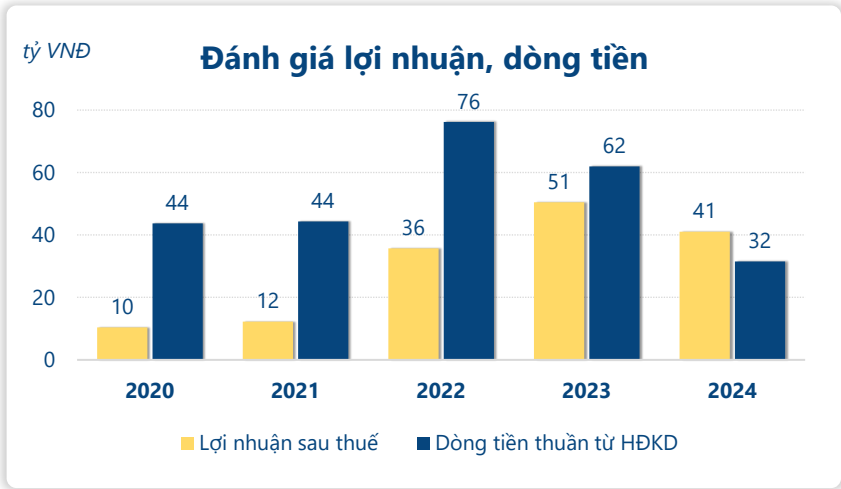


Năm 2024, F-Score của **STW** đạt **4/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

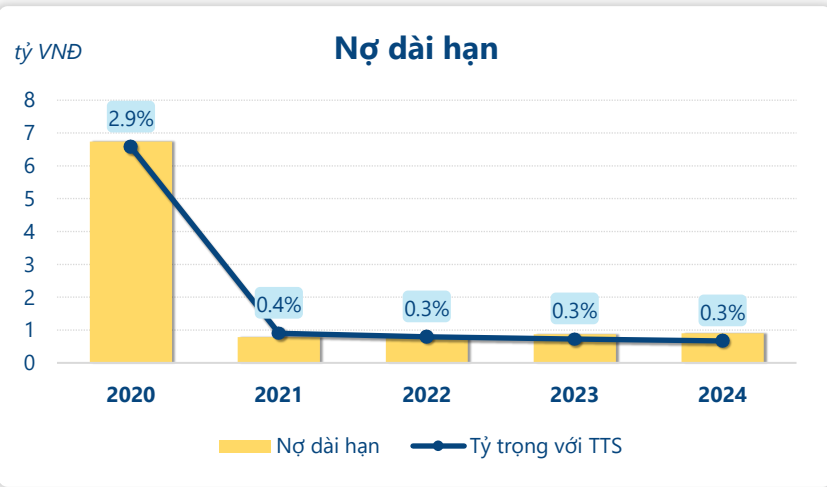
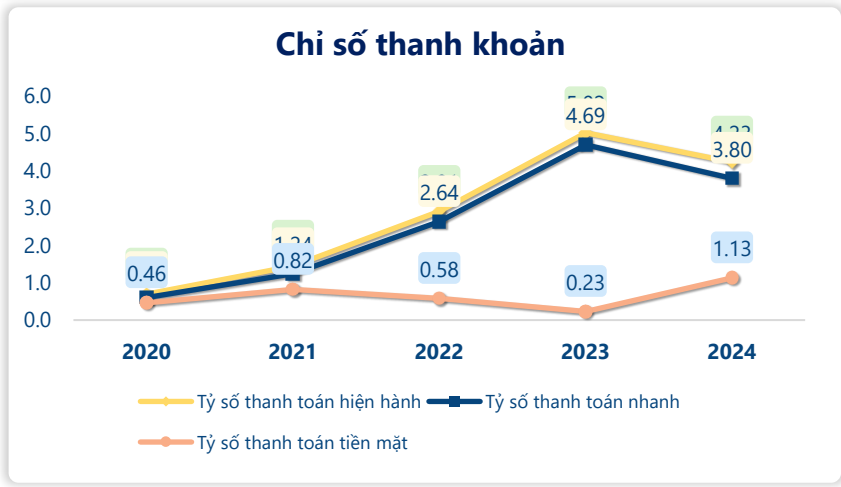
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Cấp nước Sóc Trăng (UPCOM: STW)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **STW**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	307	273	12.5%
Tài sản ngắn hạn	142	164	-13.6%
Tiền và tương đương tiền	37.9	7.53	403%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	65.0	127	-48.8%
Phải thu ngắn hạn	24.3	18.8	29.2%
Hàng tồn kho	14.5	10.6	36.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.00	-100%
Tài sản dài hạn	166	109	51.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	96.6	83.2	16.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.68	0.80	108%
Đầu tư tài chính dài hạn	67.1	25.1	168%
Tài sản dài hạn khác	0.20	0.11	75.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	34.4	33.6	2.5%
Nợ ngắn hạn	33.5	32.7	2.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.88	9.76	-60.2%
Nợ dài hạn	0.90	0.87	3.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	273	240	13.9%
Vốn chủ sở hữu	273	240	13.9%
Vốn điều lệ	159	159	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	189	194	204	211	220
Giá vốn hàng bán	114	114	113	107	115
Lợi nhuận gộp	74.3	79.9	90.3	104	105
Doanh thu HĐTC	0.48	2.16	1.37	6.42	13.0
Chi phí TC	7.20	3.84	0.30	0	0
Chi phí lãi vay	7.20	3.84	0.30	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	34.3	42.5	25.1	27.2	25.3
Chi phí QLDN	22.9	25.0	24.1	27.1	32.1
LN thuần từ HĐKD	10.4	10.8	42.3	55.7	60.2
Lợi nhuận khác	0.03	1.46	2.29	1.40	1.84
LN trước thuế	10.4	12.2	44.6	57.1	62.1
Lợi nhuận sau thuế	10.4	12.2	35.7	50.5	41.0
LNST của CĐ cty mẹ	10.4	12.2	35.7	50.5	41.0

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	43.7	44.3	76.2	62.0	31.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.20	-0.86	-83.9	-77.6	13.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.56	-47.0	-5.80	0	-14.6
Tiền đầu kỳ	2.21	40.3	36.7	23.2	7.53
Lưu chuyển tiền thuần	38.1	-3.59	-13.5	-15.7	30.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	40.3	36.7	23.2	7.53	37.9